



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1414

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 21/07/2023 đến ngày 27/07/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	24 - 07		25 - 07		26 - 07		27 - 07	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	563	567	586	590	563	567	586	590
	5% tấm	550	554	573	577	550	554	573	577
	25% tấm	508	512	522	526	508	512	522	526
	Hom Mali 92%	888	892	888	892	888	892	888	892
	Gạo đỏ 100% Stxd	555	559	573	577	555	559	573	577
	A1 Super	444	448	442	446	444	448	442	446
VIỆT NAM	5% tấm	533	537	543	547	533	537	543	547
	25% tấm	513	517	523	527	513	517	523	527
	Jasmine	623	627	638	642	623	627	638	642
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	493	497	493	497	493	497	493	497
	25% tấm	473	477	473	477	473	477	473	477
	Gạo đỏ 5% Stxd	433	437	438	442	433	437	438	442
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	533	537	533	537	533	537	533	537
	25% tấm	498	502	498	502	498	502	498	502
	100% tấm Stxd	483	487	483	487	483	487	483	487
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	548	552	548	552	548	552	548	552
MỸ	4% tấm	726	730	726	730	726	730	726	730
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Malaysia:

***Dự báo của FAO**

Ngày 27/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Tổ chức FAO dự báo sản lượng lúa năm 2022 của Malaysia là 2,49 triệu tấn, tăng so với ước tính 2,429 triệu tấn vào năm 2021.

Việc thu hoạch lúa vụ hai năm 2023 sắp kết thúc và tổng sản lượng lúa năm 2023 được dự báo ở mức gần trung bình là 2,5 triệu tấn.

Việc trồng lúa vụ chính năm 2024 đã bắt đầu vào tháng 6 tại Bang Sabah, một khu vực sản xuất lúa gạo nhỏ. Các hoạt động trồng trọt sắp bắt đầu tại khu vực sản xuất lúa gạo chính của đất nước, Bán đảo Malaysia, vào tháng 8. Trồng lúa dự kiến sẽ bắt đầu vào tháng 10 tại Bang Sarawak.

Khoảng 85% vụ lúa chính được canh tác dưới hình thức tưới tiêu ở phía Bắc bán đảo Malaysia. 15% còn lại được canh tác ở các bang Sabah và Sarawak dựa vào lượng nước mưa.

Malaysia dựa vào nhập khẩu ngũ cốc để đáp ứng nhu cầu trong nước, vì sản xuất trong nước chỉ chiếm khoảng 1/4 tổng lượng tiêu thụ ngũ cốc quốc gia. FAO dự báo nhập khẩu gạo năm 2023 của Malaysia ở mức 1,3 triệu tấn, tăng khoảng 6%.

Philippines:

***Siêu bão Doksuri đổ bộ**

Ngày 25/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Siêu bão Doksuri dự kiến đổ bộ vào quần đảo Babuyan hoặc tỉnh Đông Bắc Cagayan trong ngày 26/7.

Theo báo cáo mới nhất của Cơ quan Quản lý Thiên văn, Địa vật lý và Khí quyển Philippines (PAGASA), bão Doksuri (còn gọi là Egay) vẫn duy trì sức mạnh khi di chuyển theo hướng Tây Bắc.

Gió lớn dự kiến sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho các đồn điền trồng lúa và ngô.

Iraq:

***Tình hình nhập khẩu gạo**

Ngày 24/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Iraq đang xem xét thay thế gạo mua từ Thái Lan bằng các nguồn gốc khác bao gồm cả Mỹ, Bloomberg đưa tin trích dẫn báo Al-Sabah.

Iraq được cho là đã đưa ra một số nhận xét về gạo Thái Lan, nhưng không biết chi tiết.

Tuy nhiên, kế hoạch nhập khẩu của Iraq cũng không rõ ràng.

Việc nhập khẩu được sử dụng để thực hiện chương trình trợ cấp lương thực quốc gia. Chương trình cần khoảng 1,3 triệu tấn mỗi năm.

Bangladesh:

***Tình hình sản xuất lúa gạo**

Ngày 24/07/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Bangladesh đã sản xuất 40,1 triệu tấn gạo trong năm tài chính 2022/23, tăng khoảng 4,5% so với ước tính 38,38 triệu tấn trong năm tài chính 2021/22, Daily Sun đưa tin, trích dẫn Bộ Khuyến nông (DAE).

Sản lượng bao gồm 21,84 triệu tấn lúa mùa Boro, 15,42 triệu tấn lúa mùa Aman và 2,9 triệu tấn lúa mùa Aus.

Sự gia tăng này là do sự gia tăng sản lượng trong cả hai vụ mùa Boro và Aman sau khi chính phủ hỗ trợ tưới tiêu và nhiều dịch vụ đầu vào khác.

Việc gia tăng sản xuất được cho là giúp tăng cường an ninh lương thực của đất nước và giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu.

“Nhu cầu gạo hiện tại là 25,2 triệu tấn cho tiêu dùng của con người, 11 triệu tấn cho tiêu dùng khác và chúng tôi có thặng dư khoảng 4,1 - 4,2 triệu tấn gạo” Tổng Giám đốc Viện Nghiên cứu Lúa gạo Bangladesh (BRRI) cho biết.

Indonesia:

***Bulog và dự trữ gạo**

Ngày 21/07/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Cơ quan hậu cần nhà nước BULOG của Indonesia có 750.000 tấn gạo dự trữ trong các kho trên cả nước, Antara News đưa tin.

Các kho dự trữ được báo cáo là đủ để đáp ứng nhu cầu của đất nước ngay cả khi điều kiện El Nino ảnh hưởng đến sản xuất của đất nước.

BULOG, được giao nhiệm vụ đảm bảo nguồn lương thực thiết yếu, cho đến nay đã thu mua 700.000 tấn gạo từ nông dân trong nước và đang tiếp tục mua thêm. Giám đốc kinh doanh của BULOG lưu ý rằng cơ quan này sẽ đảm bảo đủ lượng gạo dự trữ quốc gia ở mức phù hợp để đáp ứng nhu cầu ngay cả trong những tình huống không lường trước được.

Quan chức này cũng cho biết cơ quan này tiếp tục phối hợp với chính quyền trung ương và khu vực để duy trì lượng gạo dự trữ cần thiết.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá gạo trắng và gạo thơm các loại đều tăng dù thị trường nội địa lần xuất khẩu kết thúc tuần ngày 21/7 yên ắng do các thương nhân tạm ngưng giao dịch sau khi Ấn Độ chính thức công bố thông tin ngừng xuất khẩu gạo trắng vào hôm 20/7 vừa qua. Tồn kho thấp, đồng baht Thái mạnh và không thể xác định được xu thế thương mại trong ngắn hạn là những nhân tố chính khiến thị trường gần như đứng yên. Nguồn cung này sẽ bắt đầu thu hoạch vụ chính vào tháng tới, tuy nhiên giá gạo Thái khó có thể giảm được giữa bối cảnh hiện nay.

Ấn Độ:

Gây kinh ngạc cho thị trường thương mại gạo thế giới khi lệnh dừng xuất khẩu gạo trắng được ban hành và có hiệu lực ngay lập tức trong ngày 20/7 vừa qua. Tuy nhiên, Tổng Cục Ngoại thương (DGFT) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ cũng lưu ý rằng gạo trắng vẫn được phép xuất khẩu theo hình thức G-G nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực quốc gia cho những nước có nhu cầu. Lệnh cấm này buộc các thương nhân xuất khẩu gạo Ấn Độ phải hủy đến 2 triệu tấn hợp đồng đã ký kết thông qua điều khoản “bất khả kháng”. Do đã dự đoán được tình huống này nên các thương nhân đã tranh thủ mở trước tín dụng thư (L/C) cũng như thực hiện các phương thức thanh toán khác nhau nhằm đảm bảo thực hiện được các hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, trái với dự đoán sẽ xảy đến vào tháng 8 hoặc tháng 9/23 tới, chính phủ lại cho ngưng xuất ngay trong tháng 7/23 này. Riêng mặt hàng gạo đồ hiện vẫn đang được phép xuất khẩu bình thường, tuy nhiên, một số thương nhân Ấn Độ cho biết có thông tin chính phủ nước này đang cân nhắc đến khả năng áp thuế xuất khẩu gạo lên mặt hàng này trong thời gian tới.

Theo đánh giá của một số thương nhân, giá gạo thế giới sẽ tăng, tuy nhiên không tăng quá cao do khách hàng sẽ chuyển hướng nhập khẩu sang các nguồn cung còn lại. Hầu hết mọi người đều nhận định lệnh cấm này sẽ duy trì trong trung hạn, ít nhất là đến tháng 4/2024, do nguồn cung này chuẩn bị bước vào cuộc tổng tuyển cử cả nước vào năm tới. Một chuyên gia kinh tế cao cấp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng nhận định lệnh cấm này sẽ làm leo thang tình trạng lạm phát lương thực trên toàn cầu khi đẩy giá gạo tại nhiều quốc gia tăng cao giữa bối cảnh nền nông nghiệp thế giới đang bị đe dọa bởi hiện tượng thời tiết El Nino và lo ngại một số nước theo đó sẽ đưa ra các biện pháp phòng vệ, có tác động không tốt đến tâm lý thị trường lẫn người dân.

Kể từ tháng 9/2022, chính phủ nước này đã lần lượt áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để kiểm soát tình trạng giá lương thực trong nước tăng cao, đầu tiên là cấm xuất khẩu gạo tằm trắng và áp thuế suất 20% lên mặt hàng gạo trắng xuất khẩu. Gần đây, chính phủ cũng đã tổ chức bán gạo dự trữ quốc gia ra thị trường trong nước nhằm góp phần bình ổn giá nhưng số lượng không đáng kể. Giá gạo trong nước vẫn tăng cao và con số xuất khẩu gạo vẫn tăng trưởng. Bên cạnh đó, thời tiết mưa nhiều, lũ lụt và lượng mưa phân bố không đều cũng là một trong những nguyên nhân chính đưa đến lệnh cấm xuất khẩu gạo vào hôm 20/7 vừa qua do chính phủ lo ngại sản lượng vụ chính kharif tại một vài khu vực gieo trồng lớn sẽ bị ảnh hưởng.

Pakistan:

Kết thúc tuần ngày 21/7 vững giá. Tồn kho thấp, lượng mưa không ổn định, tỷ giá biến động mạnh và Ấn Độ ngưng xuất khẩu gạo trắng là những nhân tố chính chi phối nguồn cung này. Tương tự như Thái Lan và Việt Nam, Pakistan cũng đang trong một tình huống rất đặc biệt khi tuần qua có rất nhiều khách hàng hỏi mua gạo vụ mới với số lượng lớn nhưng các thương nhân đều từ chối chào giá do thị trường đầy những yếu tố bất thường. Hầu hết mọi người đều đang ở trạng thái “chờ và xem”. Bên cạnh đó, một số thương nhân cũng lo ngại thời điểm thu hoạch vụ mới sẽ trễ hơn dự kiến trong khi một số khác vẫn lạc quan vụ thu hoạch sẽ diễn ra đúng tiến độ vào tháng 8/23 tới. Pakistan sẽ bước vào cuộc tổng tuyển cử vào tháng 11/23 tới và nội các sẽ bắt đầu thay đổi từ giữa tháng 8/23.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 200.892 tấn gạo các loại trong tháng 6/2023, lần lượt giảm đến 50,26% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm khoảng 18,69% so với tháng 5/2023. Lũy kế xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2023 đạt 2,07 triệu tấn gạo các loại, giảm 22,80% so với cùng kỳ năm 2022.

Miến Điện:

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới, ngoại trừ gạo trắng 5% tằm – nhích nhẹ trước thông tin Ấn Độ tạm dừng xuất khẩu gạo trắng thông dụng. Phối hợp với Liên đoàn Gạo Miến Điện, chính phủ nước này đang tìm kiếm các giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất lúa gạo do diện tích canh tác tại các vùng sâu vùng xa hiện đang giảm dần do chi phí sản xuất tăng cao khi nguồn điện trong nước bị thiếu hụt.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 21/07	Ngày 24/07	Ngày 25/07	Ngày 26/07	Ngày 27/07
Trung Quốc (CNY/USD)	7.19	7.19	7.14	7.15	7.17
Châu Âu (EUR/USD)	0.90	0.90	0.91	0.90	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15026.70	15014.36	15020.54	15042.76	15046.66
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.56	4.57	4.57	4.55	4.52
Philippines Peso (PHP/USD)	54.76	54.51	54.50	54.62	54.68
Hàn Quốc (KRW/USD)	1288.50	1278.78	1276.35	1276.34	1279.87
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	141.75	141.20	140.95	140.43	141.04
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.04	81.81	81.88	82.01	82.16
Miến Điện (MMK/USD)	2100.18	2097.98	2102.38	2099.13	2099.91
Pakistan Rupees (PKR/USD)	285.50	287.49	288.22	287.57	287.36
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.44	34.45	34.40	34.25	34.41
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23606.51	23639.38	23675.58	23831.14	23725.02

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 27/07/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,480 triệu ha/1,5 triệu ha, đã thu hoạch đạt gần 711 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 21.07.2023 đến 27.07.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 15.710 ha (giảm 2.610 ha so với kỳ trước, tăng 1.049 ha so với CKNT), nhiễm nặng 122 ha, phòng trừ trong kỳ 11.291 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và phía Nam: Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận,...;

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 3.907 ha (tăng 2.263 ha so với kỳ trước, giảm 7.122 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.494 ha. Phân bố chủ

yếu tại các tỉnh phía Nam: Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Đồng Nai,...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 10.443 ha (tăng 9.204 ha so với kỳ trước, tăng 7.122 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.440 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Cao Bằng, Quảng Bình, Long An, Bạc Liêu, Đồng Nai, Tiền Giang, Sóc Trăng,...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 13.646 ha (tăng 1.232 ha so với kỳ trước, tăng 8.641 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 258 ha; phòng trừ trong kỳ 4.680 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai,...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.072 ha (tăng 680 ha so với kỳ trước, tăng 512 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 180 ha; phòng trừ trong kỳ 1.245 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Điện Biên, Lào Cai, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.802 ha (tăng 162 ha so với kỳ trước, giảm 13.332 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 6.375 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam và Bắc Trung Bộ: Nghệ An, Tây Ninh, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai,...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 9.961 ha (tăng 1.480 ha so với kỳ trước, giảm 4.219 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.195 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, ...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 3.544 ha (tăng 2.015 ha so với kỳ trước, giảm 1.161 ha so với CKNT), nhiễm nặng 12 ha, phòng trừ trong kỳ 2.562 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Long An, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng,...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 282 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, tăng 52 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 101 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và phía Nam: Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Kiên Giang, Hậu Giang, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu;

- **Sâu năn** (muỗi hành): Diện tích nhiễm 73 ha (giảm 17 ha so với kỳ trước, tăng 65 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 05 ha. Phân bố tại tỉnh Sóc Trăng;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 46.726 ha (giảm 13.866 ha so với kỳ trước, tăng 8.844 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.205 ha; phòng trừ trong kỳ 77.883 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nam, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Bình Phước,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.589 ha (tăng 146 ha so với kỳ trước, giảm 122 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 72 ha; phòng trừ trong kỳ 3.100 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Định, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai,...

Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc-Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 14 - 20/7/2023

STT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Thái Bình	36	0	36	0	0	4	11,11	Các huyện Đông Hưng; huyện Vũ Thư	17/7
2	Hải Phòng	330	0	330	0	0	5	1,52	xã Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Bảo	17/7, 20/7
3	Nam Định	49	0	49	0	0	27	55,10	Các xã Thọ Nghiệp- huyện Xuân Trường; xã Hải Sơn, xã Hải An và xã Hải Lộc- huyện Hải Hậu; xã Xuân Phương huyện Xuân Trường.	18/7
Tổng		415	0	415	0	0	36			

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên lúa Mùa: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ*,... phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa sớm, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình; *Ốc bươu vàng* phát sinh và gây hại tăng trên những diện tích lúa mới cấy, đặc biệt trên

những chân ruộng trũng, lưu nước; *Chuột* tiếp tục gây hại tăng trên những chân ruộng cao, cạn nước, ven gò; *Bệnh nghệt rễ, bệnh đốm sọc vi khuẩn*,... tiếp tục phát sinh gây hại diện hẹp chủ yếu ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc như Bắc Giang, Điện Biên, Yên Bái, Lai Châu,....;

Ngoài ra cũng cần lưu ý những địa điểm phát hiện mấu rầy dương tính với bệnh virus lùn sọc đen hại lúa (tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng) cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển và truyền bệnh gây hại cho cây trồng, nhất là những diện tích lúa mới gieo cấy.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trên lúa Hè Thu, Mùa: *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, nhện gié, chuột*,... tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đứng cái – đòng trổ, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn,... hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn lúa làm đòng – trổ bông – chắc xanh – chín, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ; *Bệnh đạo ôn* phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ tại các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Tây Nguyên trong điều kiện ẩm độ cao thời gian tới; *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn*,... gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ; *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa; *Bọ trĩ, ốc bươu vàng*... hại lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 2-4, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đòng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Phát sinh và gây hại tăng, nhất là những khu ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và điều kiện thời tiết xuất hiện nắng mưa xen kẽ; mức độ hại chủ yếu nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng-trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/07 – 27/07/2023 có 49 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 419.150 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Anita	HCM	17/06/2023	45.000	Châu Phi
2	Phú Thạnh	HCM	19/06/2023	11.500	Indonesia
3	Royal 45	HCM	19/06/2023	4.000	Philippines
4	Royal 16	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
5	Royal 88	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
6	HB Glory	HCM	21/06/2023	4.100	Indonesia
7	Vinaship Sea	HCM	21/06/2023	27.000	Indonesia
8	Thái Bình 01	HCM	22/06/2023	12.500	Indonesia
9	Hòa Bình 54	HCM	24/06/2023	4.800	Philippines
10	Giang Hải	HCM	25/06/2023	4.000	Philippines
11	Kiến Hưng	Mỹ Thới	25/06/2023	2.700	Philippines
12	Ocean 86	HCM	26/06/2023	6.500	Indonesia
13	Phúc Thuận 79	HCM	26/06/2023	2.700	Philippines
14	Quang Minh 5	HCM	26/06/2023	4.100	Philippines
15	Trường Lộc 16	HCM	27/06/2023	4.900	Philippines
16	Quang Minh 6	HCM	29/06/2023	4.100	Indonesia
17	New Xa La	HCM	02/07/2023	4.000	Philippines
18	Hoàng Dương Star	HCM	03/07/2023	6.800	Indonesia
19	Sunrise 69	HCM	03/07/2023	6.500	Indonesia
20	Jbela	HCM	04/07/2023	1.350	Philippines
21	Nam Phát Ocean	HCM	04/07/2023	7.500	Indonesia
22	Hòa Bình 45	HCM	05/07/2023	4.000	Philippines
23	Thái Bình 38	HCM	06/07/2023	5.000	Philippines
24	Tuấn Dũng 36	HCM	07/07/2023	6.500	Philippines
25	Royal 18	HCM	09/07/2023	5.000	Philippines
26	MD Sun	HCM	10/07/2023	5.000	Philippines
27	Minh Huy 19	HCM	10/07/2023	5.500	Philippines
28	Phúc Thuận 89	HCM	10/07/2023	4.100	Indonesia
29	Việt Hải Star	HCM	10/07/2023	4.000	Philippines
30	PNT Mighty	HCM	11/07/2023	12.500	Malaysia
31	Thái Bình 12	HCM	14/07/2023	21.700	Indonesia
32	Phúc Thuận 69	HCM	15/07/2023	4.500	Indonesia
33	Tân An Honesty	HCM	15/07/2023	4.000	Philippines
34	Phú An 369	HCM	16/07/2023	4.800	Indonesia

Bản tin 1414 (Từ Ngày 21/07/2023 Đến Ngày 27/07/2023)

35	Quang Minh 9	HCM	16/07/2023	4.100	Indonesia
36	Vinh 02	HCM	16/07/2023	4.000	Philippines
37	Trường An 5	HCM	17/07/2023	5.700	Philippines
38	Long Tân 19	HCM	18/07/2023	4.700	Indonesia
39	Kavo Perdika	HCM	19/07/2023	46.000	Châu Phi
40	Quang Minh 29	HCM	20/07/2023	6.700	Philippines
41	Pabela	HCM	21/07/2023	45.000	Châu Phi
42	Long Tân 03	HCM	23/07/2023	4.700	Philippines
43	Royal 45	HCM	24/07/2023	4.000	Philippines
44	Hoàng Dương Star	HCM	25/07/2023	6.800	Indonesia
45	Star 16	HCM	25/07/2023	5.600	Philippines
46	TLC 01	HCM	26/07/2023	6.100	Philippines
47	TTC Hải Phong	HCM	26/07/2023	6.200	Indonesia
48	Hải Phương Sky	HCM	27/07/2023	4.000	Indonesia
49	Trường Lộc 16	HCM	27/07/2023	4.900	Malaysia
Tổng				419.150	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	27/07	+/-	27/07	+/-	27/07	+/-	27/07	+/-	27/07	+/-	27/07	+/-	27/07	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.850	+200	6.950	+200	6.950	+200	6.950	+200	6.750	+50			7.150	+100	7.150	6.933
Lúa thường	6.850	-	6.950	+100	6.850	+25	6.925	+100	6.850	+50	6.850	+25	6.900	+150	6.950	6.882
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.450	+200	8.450	+200	8.500	+250	8.450	+200	8.450	+200			8.150	+100	8.500	8.408
Lúa thường	8.450	+50	8.450	+100	8.100	-	8.200	+100	8.450	+350			7.900	+150	8.450	8.258
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	10.650	+200	11.250	+700	10.900	+350	10.875	+325	10.700	+250			11.000	+300	11.250	10.896
Lứt loại 2	10.550	+250	10.600	+300	10.575	+250	10.625	+325	10.550	+275	10.550	+200	10.600	+300	10.625	10.579
Xát trắng loại 1			12.550	+800					12.150	+500	12.350	+700	12.950	+550	12.950	12.500
Xát trắng loại 2			11.950	+300					11.850	+300	11.900	+350	12.200	+500	12.200	11.975
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	10.050	+500	9.700	+150	9.625	+125	10.050	+500	9.650	+100	10.000	+500	10.300	+500	10.300	9.911
Tám 2/3			9.200	+50	9.575	+125			8.850	+400			9.300	+100	9.575	9.231
Tám 3/4	8.650	-	8.700	-	9.050	+100									9.050	8.800
Cám xát	7.350	+100	7.450	-	7.450	+175	7.450	+200	7.400	+150	7.450	+200	7.500	+200	7.500	7.436
Cám lau	7.350	+100	7.350	-	7.450	+175	7.325	+75	7.400	+150	7.450	+200	7.500	+200	7.500	7.404
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	12.500	+600	12.300	+400	12.300	+400	12.425	+575	12.200	+400	12.200	+400	12.200	+400	12.500	12.304
10%			12.200	+400					12.000	+400					12.200	12.100
15%	12.300	+600	12.100	+400	12.000	+400			11.700	+400	12.100	+400	12.100	+400	12.300	12.050
20%									11.500	+400					11.500	11.500
25%	12.100	+600	11.900	+300	11.700	+400			11.200	+300	11.700	+400	11.950	+400	12.100	11.758
